

## HƯỚNG DẪN

**Thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu/thôn nông thôn mới/thôn nông thôn mới kiểu mẫu/vườn mẫu nông thôn mới/huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày 21/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

### I. XÃ NÔNG THÔN MỚI

#### 1. Tiêu chí số 3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên).

- Đảm bảo yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo phần II Mục 1 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Có biểu xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động) do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận (Có mẫu Biểu số 01A kèm theo).

- Báo cáo tổng hợp và biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Có Phụ lục I kèm theo).

#### 2. Tiêu chí số 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

**2.1. Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Xã có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách các hộ tham gia mô hình liên kết sản xuất, quy mô sản xuất.

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực (còn hiệu lực).

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền đối với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

**2.2. Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (hoặc có vùng sản xuất nông sản chủ lực của xã được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương trở lên gắn với truy xuất nguồn gốc)**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có ít nhất 01 sản phẩm thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (hoặc có ít nhất 01 vùng sản xuất nông sản chủ lực của xã được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương trở lên gắn với truy xuất nguồn gốc).

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Hồ sơ, sổ sách ghi chép, theo dõi nguồn gốc sản phẩm chủ lực từ khâu sản xuất đến khi tiêu thụ ra thị trường.

- Giấy chứng nhận VietGAP hoặc tương đương của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp có hiệu lực đối với sản phẩm chủ lực.

**2.3. Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Bản sao Quyết định công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được công chứng, chứng thực theo quy định.

- Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường; Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch.

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các biện pháp xử lý của làng nghề, làng nghề truyền thống; phương án bảo vệ môi trường.

- Tài liệu chứng minh tổ chức đào tạo, truyền nghề.

**2.4. Chỉ tiêu 13.5. Có Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có ít nhất 01 Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nội dung đánh giá hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng:

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có Tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	Có ít nhất 01 Tổ			
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Tối thiểu 01 mô hình trở lên			
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Phối hợp, tham gia đào tạo, tập huấn tối thiểu 01 lớp/năm (30 lượt người/năm)			
4	Tư vấn về chính sách	Tối thiểu 01 - 02 HTX và 20-30% nông dân được tư vấn chính sách			
5	Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	20-30% số thành viên/HTX sản xuất nông nghiệp			
6	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương Tiêu chí số 17. Môi trường và an toàn thực phẩm	Có			

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định thành lập Tổ Khuyến nông cộng đồng.
- Báo cáo kết quả hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng.
- Báo cáo kết quả xây dựng mô hình.
- Danh sách nông dân được tập huấn; Nội dung tập huấn.
- Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận Hợp tác xã, Tổ hợp tác do Tổ khuyến nông tư vấn thành lập (nếu có).

### **3. Tiêu chí số 17. Môi trường và an toàn thực phẩm**

#### **3.1. Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu:

- Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 30% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung.

- Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 20% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu.

### **3.2. Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn  $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ .

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Bản quy hoạch chi tiết khu công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Biểu thống kê và đánh giá chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (*Có mẫu Biểu số 02 kèm theo*).

### **3.3. Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có từ 60% trở lên cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Bảng thống kê các cơ sở chăn nuôi hiện có trên địa bàn.

- Biên bản kiểm tra xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi.

- Bảng tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi hàng quý theo quy định và cập nhật kê khai chăn nuôi trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi (khi hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi được đưa vào hoạt động).

- Cam kết chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm được Ủy ban nhân dân xã xác nhận (đối với chăn nuôi nông hộ).

- Giấy phép bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

### **3.4. Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: 100% hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

## **4. Tiêu chí số 18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**

### **Chỉ tiêu 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Xã có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Ủy ban nhân dân xã ban hành kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

- Triển khai thực hiện kế hoạch:

+ Ủy ban nhân dân xã có thể trực tiếp tổ chức thực hiện bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng

đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch đã được phê duyệt.

+ Ủy ban nhân dân xã phối hợp, lồng ghép, cử học viên thuộc đối tượng bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn tham dự các lớp bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn do huyện, tỉnh tổ chức.

+ Ban Phát triển thôn: Căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã, tổ chức họp nhân dân tuyên truyền kiến thức về xây dựng nông thôn mới, tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng đào tạo, nâng cao nhận thức, năng lực, hiệu quả hoạt động (phát huy vai trò, trách nhiệm của từng tổ chức và nhân dân góp phần tham gia tích cực, cụ thể vào giám sát các hoạt động xây dựng nông thôn mới, kỹ năng giải quyết các tình huống thực tế, kỹ năng thúc đẩy phát triển cộng đồng xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ nhân dân trong phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thôn; phối hợp với các cấp hội đoàn thể giữ vững tình hình an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trên địa bàn, tổng hợp và báo cáo kịp thời những ý kiến, kiến nghị của nhân dân...).

c) Hồ sơ minh chứng:

- Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn được Ủy ban nhân dân xã ban hành.

- Các văn bản triển khai bồi dưỡng, đào tạo (Quyết định, danh sách, ...) được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt (nếu xã tổ chức).

- Văn bản đăng ký, cử học viên tham gia bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn do cấp huyện, cấp tỉnh tổ chức.

## **II. XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

### **1. Tiêu chí số 3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 90% trở lên).

- Có ít nhất có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.

- Có ít nhất 01 cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Đạt tỷ lệ  $\geq 5\%$ .

- Có 100% công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm.

- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo phần II Mục 1 Chương II Quyết

định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động.

Cây trồng chủ lực của địa phương theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Tuyên Quang.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 90% trở lên)”: Có biểu xác định tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận (*Có mẫu Biểu số 01B kèm theo*).

- Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững”:

+ Có kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.

+ Có biểu tổng hợp diện tích gieo trồng được Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện/Phòng Kinh tế thành phố xác nhận.

+ Có kế hoạch và kết quả được duyệt quản lý khai thác hệ thống đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

+ Có Kế hoạch sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các công trình; hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa thường xuyên, định kỳ, đột xuất (nếu có).

+ Có Kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện và kết quả thực hiện kế hoạch tài chính.

+ Có biểu xác định mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở.

+ Báo cáo kết quả hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở.

- Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Đạt tỷ lệ  $\geq 5\%$ ”:

+ Hồ sơ lưu thể hiện việc đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

+ Biên bản nghiệm thu xác nhận diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+ Biểu tổng hợp diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm

nước có xác nhận Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Đối với những xã không có cây trồng chủ lực theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì có biểu tổng hợp diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước hoặc diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Đối với chỉ tiêu “Có 100% công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm”:

+ Kế hoạch bảo trì các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

+ Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra.

+ Hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa.

- Đối với chỉ tiêu “Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi”:

+ Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

+ Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm (nếu có)...

+ Bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi trên địa bàn xã.

+ Có giấy cấp phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

- Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”: Có Báo cáo tổng hợp và biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (*Có Phụ lục I kèm theo*).

## **2. Tiêu chí số 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**

### **2.1. Chỉ tiêu 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

+ Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý.

+ Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

+ Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực*



*được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$ ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.*

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (*của chủ thể sản phẩm*) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$ ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, hồ sơ minh chứng gồm:*

+ Tài liệu chứng minh sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Mẫu sản phẩm (có bao bì, nhãn mác theo quy định).

+ Tài liệu chứng minh có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$ ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.*

**2.2. Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Biên bản kiểm tra, đánh giá xác minh các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Danh sách các cá nhân, tổ chức tham gia mô hình liên kết.

- Hồ sơ ghi chép theo dõi quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh.

- Đối với mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm: Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm: Có Bảng thống kê tỷ lệ các khâu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (*Có mẫu Biểu số 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo*).

### ***2.3. Chỉ tiêu 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng: Các thủ tục giấy tờ thực hiện qua ứng dụng chuyển đổi số: Hợp đồng kinh doanh, hóa đơn điện tử,...

### ***2.4. Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt từ 10% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng: Danh sách, số lượng sản phẩm chủ lực được bán qua các sàn thương mại điện tử.

### ***2.5. Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của

xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 5 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Văn bản cấp mã vùng trồng của cơ quan có thẩm quyền.
- Danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất nông sản chủ lực được cấp mã vùng trồng.

**2.6. Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

b) Hướng dẫn thực hiện: Mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả khi đáp ứng tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau:

- Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình:
  - + Có liên kết sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.
  - + Sản phẩm của mô hình đạt tiêu chuẩn OCOP cấp tỉnh.
  - + Hiệu quả kinh tế cao (gấp 2 lần so với sản phẩm đại trà khác của xã).
- Tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập: Thu nhập của các thành viên tham gia mô hình tăng 15% trở lên so với thu nhập bình quân đầu người trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.
- Giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương: Sản phẩm của mô hình là sản phẩm đặc trưng (sản phẩm chủ lực, truyền thống) của địa phương.
- Không gây ô nhiễm môi trường: Thực hiện đúng quy định bảo vệ môi trường.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình:
  - + Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.
  - + Hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.
  - + Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý còn thời hạn.
  - + Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (của chủ thể sản phẩm) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.
- Tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập:
  - + Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.
  - + Có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện mô hình.

- Giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương:
- + Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.
- + Quyết định công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống hoặc Đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.
- Không gây ô nhiễm môi trường:
- + Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.
- + Cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận (đối với chăn nuôi nông hộ).
- + Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

### **3. Tiêu chí 17. Môi trường**

#### ***3.1. Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 3 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách thống kê khối lượng chất thải phát sinh:
- + Số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.
- + Số lượng hộ chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.
- Danh sách thống kê khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:
- + Khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.
- + Số hộ, trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.
- Biên bản kiểm tra, xác minh cơ sở sản xuất thực hiện thu gom, tái sử dụng và tái chế các chất thải từ sản xuất nông nghiệp thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường: ủ thành phân hữu cơ truyền thống để làm phân bón cho cây trồng/sử dụng chế phẩm sinh học, men vi sinh/bể biogas/HomeBiogas/bể HDPE,... để xử lý chất thải trong chăn nuôi thành phân bón cho cây trồng, khí ga để sử dụng đun nấu, phát điện,...

#### ***3.2. Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt từ 75% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Bảng thống kê các cơ sở chăn nuôi hiện có trên địa bàn.

- Biên bản kiểm tra xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi.

- Bảng tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi hàng quý theo quy định và cập nhật kê khai chăn nuôi trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi (khi hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi được đưa vào hoạt động).

- Cam kết chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm được Ủy ban nhân dân xã xác nhận (đối với chăn nuôi nông hộ).

- Giấy phép bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

### ***3.3. Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn  $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$ .

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Bản quy hoạch chi tiết khu công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Biểu thống kê và đánh giá chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (*Có mẫu Biểu số 02 kèm theo*).

## **4. Tiêu chí số 18. Chất lượng môi trường sống**

### ***4.1. Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu:

- Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 35% trở lên.

- Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 25% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số áp dụng mô hình cấp nước tập trung theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với xét nghiệm chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

#### ***4.2. Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu:

- Đối với xã không thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên.

- Đối với xã thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 40 lít trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng: Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

#### ***4.3. Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững***

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu:

- Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 25% trở lên.

- Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 20% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Biểu đánh giá công trình hoạt động bền vững.

- Biểu cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung.

**4.4. Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm đạt từ 100% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng: Danh sách chủ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tham gia tập huấn về an toàn thực phẩm (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã).

**4.5. Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 5 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn xã.

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn (nếu có).

**4.6. Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm đạt 100%.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 6 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách các cơ sở được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

### **III. XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

#### **1. Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất**

**1.1. Tiêu chí 1.1. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Có trên 50% sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Hồ sơ, sổ sách ghi chép, theo dõi nguồn gốc sản phẩm chủ lực từ khâu sản xuất đến khi tiêu thụ ra thị trường.

- Giấy chứng nhận VietGAP hoặc tương đương của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp có hiệu lực đối với sản phẩm chủ lực.

**1.2. Tiêu chí 1.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã đạt 100% sản lượng theo hợp đồng liên kết**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Xã có ít nhất 01 doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã đạt 100% sản lượng theo hợp đồng liên kết.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực (còn hiệu lực).

- Báo cáo kết quả thực hiện Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền đối với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

- Biểu xác định khối lượng tiêu thụ giữa các bên tham gia liên kết (Có Biểu số 08 kèm theo).

**1.3. Tiêu chí 1.3. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được chứng nhận đạt xếp hạng từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



- Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.
  - + Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý.
  - + Có bao bì, nhãn mác theo quy định.
  - + Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$* ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được chứng nhận đạt xếp hạng từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (*của chủ thể sản phẩm*) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$* ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Tài liệu chứng minh sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Mẫu sản phẩm (có bao bì, nhãn mác theo quy định).

+ Tài liệu chứng minh có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$* ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

**1.4. Tiêu chí số 1.4. Có mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Có ít nhất 01 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc 01 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế.

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Đối với mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Thực hiện theo điểm a khoản 2 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế phải đảm bảo các tiêu chí sau:

+ Quản lý các tài nguyên (bao gồm đất, nước, không khí) theo nguyên tắc hệ thống và sinh thái trong tầm nhìn dài hạn.

+ Không dùng các vật tư là chất hóa học tổng hợp trong tất cả các giai đoạn của chuỗi sản xuất, tránh trường hợp con người và môi trường tiếp xúc với các hóa chất độc hại, giảm thiểu ô nhiễm ở nơi sản xuất và môi trường xung quanh.

+ Không sử dụng công nghệ biến đổi gen, phóng xạ và công nghệ khác có hại cho sản xuất hữu cơ.

+ Sản phẩm hữu cơ phải được bên thứ ba chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về nông nghiệp hữu cơ hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, hoặc được chứng nhận theo tiêu chuẩn (PGS), tiêu chuẩn nước ngoài được áp dụng trong sản xuất sản phẩm hữu cơ.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Biên bản kiểm tra, đánh giá xác minh các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Danh sách các cá nhân, tổ chức tham gia mô hình liên kết.

- Hồ sơ ghi chép theo dõi quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh.

### ***1.5. Tiêu chí 1.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử***

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt từ 30% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng: Danh sách, số lượng sản phẩm chủ lực được bán qua các sàn thương mại điện tử.

## **2. Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Văn hoá và du lịch**

### ***Tiêu chí 3.1. Có sản phẩm về văn hoá, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP hoặc tương đương còn thời hạn***

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- Có ít nhất 01 sản phẩm về văn hoá, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

+ Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý.

+ Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

+ Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$* ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

b) Hướng dẫn thực hiện: Có mô hình du lịch cộng đồng/điểm du lịch đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cảnh quan môi trường sạch đẹp, kiến trúc đặc trưng vùng, miền, mang đậm bản sắc văn hóa địa phương; bảo vệ, bảo tồn các giá trị văn hóa, thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Có hạ tầng cơ sở (đường giao thông, điện, nước sạch, dịch vụ internet...) phục vụ nhu cầu của khách du lịch; đảm bảo yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ theo quy định.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm về văn hoá, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Bản quy hoạch hạ tầng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (*của chủ thể sản phẩm*) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã

đáp ứng các điều kiện: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$* ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Tài liệu chứng minh sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Mẫu sản phẩm (có bao bì, nhãn mác theo quy định).

+ Tài liệu chứng minh có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%/năm$* ) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

### **3. Xã nông thôn mới kiểu mẫu về Môi trường và chất lượng môi trường sống**

#### ***3.1. Tiêu chí 4.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình***

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình đạt 90%.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

#### ***3.2. Tiêu chí 4.3. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi (trang trại quy mô vừa và lớn) bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường***

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: 100% cơ sở chăn nuôi (trang trại quy mô vừa và lớn) bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Bảng thống kê các cơ sở chăn nuôi hiện có trên địa bàn.

- Biên bản kiểm tra xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi.

- Bảng tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi hàng quý theo quy định và cập nhật kê khai chăn nuôi trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi (khi hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi được đưa vào hoạt động).

- Cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm được cấp có thẩm quyền xác nhận.

- Giấy phép bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

#### **IV. THÔN NÔNG THÔN MỚI**

##### **1. Tiêu chí 3. Thủy lợi và phòng chống thiên tai:**

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động:

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Đối với thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động) đạt  $\geq 70\%$ .

- Đối với thôn còn lại: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động) đạt  $\geq 80\%$ .

b) Hướng dẫn thực hiện: Đánh giá diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động (có mẫu Biểu số 01B kèm theo) được quy định tại khoản 1 phần II Mục 1 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

##### **2. Tiêu chí 10. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**

**2.1. Chỉ tiêu 10.1. Thôn có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.2. Chỉ tiêu 10.2. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch duy trì, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Thôn có kế hoạch duy trì và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.3. Chỉ tiêu 10.3. Có Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Thôn có ít nhất 01 Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nội dung đánh giá hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng:

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	Có ít nhất 01 tổ		Có quyết định thành lập của UBND xã; ban hành quy chế hoạt động của tổ	
2	Phối hợp, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp	Có		Có báo cáo kết quả thực hiện	
3	Phối hợp tham gia dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	20%		20% số hộ nông dân trong thôn	
4	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	Có		Tham gia ít nhất 01 hoạt động trở lên	

### **3. Tiêu chí số 11. Môi trường và an toàn thực phẩm**

#### **3.1. Chỉ tiêu 11.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu:

- Đối với thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 20% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên số hộ được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung.

- Đối với thôn còn lại: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 30% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên số hộ được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### **3.2. Chỉ tiêu 11.6. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Có từ 60% trở lên cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **V. THÔN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

## **1. Tiêu chí số 2. Vườn hộ và công trình chăn nuôi:**

### **1.1. Chỉ tiêu 2.1. Vườn hộ**

- Tỷ lệ số vườn hộ được cải tạo, tổ chức sản xuất theo quy định, có cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp và hiệu quả kinh tế.

- Tỷ lệ vườn hộ diện tích sản xuất vườn từ 500m<sup>2</sup> trở lên có ứng dụng công nghệ trong sản xuất.

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu:

- Có từ 90% trở lên số vườn hộ được cải tạo, tổ chức sản xuất theo quy định, có cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp và hiệu quả kinh tế.

- Có từ 50% trở lên vườn hộ diện tích sản xuất vườn từ 500m<sup>2</sup> trở lên có ứng dụng công nghệ trong sản xuất.

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Vườn hộ có hàng rào, hệ thống thoát nước thải đảm bảo hợp vệ sinh, có cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Có diện tích vườn sản xuất từ 500m<sup>2</sup> trở lên được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Sản phẩm hàng hóa từ vườn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Vườn hộ có sử dụng ít nhất một trong các ứng dụng tiên bộ khoa học sau:

+ Sử dụng các giống cây trồng mới hoặc áp dụng kỹ thuật ghép cải tạo.

+ Áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, thực hành nông nghiệp tốt (GAP), hữu cơ...

+ Sử dụng nhà kính, nhà màng, nhà lưới; áp dụng kỹ thuật xử lý ra hoa rải vụ, bao quả...

+ Áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học.

+ Sử dụng các chế phẩm sinh học để cải tạo đất, ủ phân hữu cơ, phòng trừ sinh vật gây hại.

+ Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất: Sử dụng máy làm đất; sử dụng máy kéo đa năng chăm sóc (vun, sới); thu hoạch bằng máy đối với chè, mía, lạc ...; áp dụng công nghệ sấy, bảo quản nhằm hạn chế tối đa tổn thất về chất lượng nông sản.

+ Sử dụng hệ thống tưới phun hoặc tưới nhỏ giọt, tự động hoặc bán tự động với công nghệ tiên tiến tiết kiệm nước đối với các cây trồng.

- Hướng dẫn xác định tỷ lệ số vườn hộ có sử dụng các ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất:  $Vu = V1/V \times 100\%$ . Trong đó:

+ Vu : Tỷ lệ (%) số vườn hộ có sử dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất (số vườn hộ có sử dụng các ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản

xuất là số vườn hộ có sử dụng ít nhất một trong các ứng dụng tiên bộ khoa học nêu trên).

+ V1: Số vườn hộ có sử dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

+ V: Tổng số vườn hộ.

V1; V: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

## **2. Tiêu chí số 10. Môi trường và chất lượng môi trường sống**

### **2.1. Chỉ tiêu 10.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình đạt 90%.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **2.2. Chỉ tiêu 10.6. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: 100% cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **VI. VƯỜN MẪU NÔNG THÔN MỚI**

### **1. Tiêu chí số 2. Ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật**

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Có ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào ít nhất một trong các khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến.

b) Hướng dẫn thực hiện: Vườn hộ có sử dụng ít nhất một trong các ứng dụng tiên bộ khoa học sau:

- Sử dụng các giống cây trồng mới hoặc áp dụng kỹ thuật ghép cải tạo.
- Áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, thực hành nông nghiệp tốt (GAP), hữu cơ...
- Sử dụng nhà kính, nhà màng, nhà lưới; áp dụng kỹ thuật xử lý ra hoa rải vụ, bao quả...
- Áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học.
- Sử dụng các chế phẩm sinh học để cải tạo đất, ủ phân hữu cơ, phòng trừ sinh vật gây hại.
- Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất: Sử dụng máy làm đất; sử dụng máy kéo đa năng chăm sóc (vun, xới); thu hoạch bằng máy đối với chè, mía, lạc...; áp dụng công nghệ sấy, bảo quản nhằm hạn chế tối đa tổn thất về chất lượng nông sản.



- Sử dụng hệ thống tưới phun hoặc tưới nhỏ giọt, tự động hoặc bán tự động với công nghệ tiên tiến tiết kiệm nước đối với các cây trồng.

## **2. Tiêu chí số 3. Sản phẩm từ vườn**

### **2.1. Chỉ tiêu 3.1. Sản phẩm hàng hóa từ vườn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Sản phẩm hàng hóa từ vườn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

b) Hướng dẫn thực hiện: Sản phẩm hàng hóa từ vườn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đối với cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận ATTP (*theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT*): Sản phẩm hàng hóa từ vườn được sản xuất từ các cơ sở quy định tại Điều 2 của Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phải tuân thủ nghiêm các yêu cầu, điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với từng sản phẩm hàng hóa đó đang sản xuất và phải có Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn ký với Chính quyền địa phương (*quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT*).

- Đối với cơ sở thuộc diện cấp giấy chứng nhận ATTP (*theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT*): Sản phẩm hàng hóa từ vườn được sản xuất từ các cơ sở quy định tại Điều 2 của Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phải tuân thủ nghiêm các yêu cầu, điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với từng sản phẩm hàng hóa đó đang sản xuất và phải có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do các cơ quan của cấp tỉnh hoặc cấp huyện cấp; đối với sản phẩm hàng hóa từ vườn mà cơ sở thực hiện tiếp khâu chế biến bao gói sẵn thì cơ sở phải công bố sản phẩm (*quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm*).

### **2.2. Chỉ tiêu 3.2. Tỷ lệ giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hoá phù hợp với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của xã, huyện trong tổng giá trị sản phẩm từ vườn**

a) Điều kiện để đạt chỉ tiêu: Giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hoá phù hợp với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của xã, huyện trong tổng giá trị sản phẩm từ vườn đạt  $\geq 70\%$ .

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Tuỳ thuộc vào điều kiện tự nhiên của mỗi vùng để lựa chọn những sản phẩm phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng vùng để phát huy hiệu quả kinh tế cao nhất đảm bảo giá trị chiếm tỷ lệ  $\geq 70\%$  tổng giá trị sản phẩm từ vườn.

- Cách tính tỷ lệ % tổng giá trị sản phẩm từ vườn:

+ Giá trị sản phẩm thu hoạch trên diện tích đất vườn là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ thu được trong năm trên diện tích đất vườn của năm đó.

+ Giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hoá là các sản phẩm trong kế hoạch, quy hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của xã, huyện và phải có hoạt động sản xuất nông nghiệp hoặc có doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp đã định hình đi vào sản xuất cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Công thức tính cụ thể:

$$a = \frac{b}{c} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+ a: Tỷ lệ (%) giá trị sản phẩm từ vườn.

+ b: Giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.

+ c: Tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp thu được trong năm.

## **VII. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI**

**1. Chỉ tiêu đánh giá và hướng dẫn thực hiện:** Thực hiện theo Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Chương III Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2. Hồ sơ minh chứng:**

**2.1. Tiêu chí số 2. Giao thông:** *Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường*

- Báo cáo kết quả trồng cây xanh dọc tuyến đường.

- Biểu thống kê và đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường (Có Biểu số 09 kèm theo).

**2.2. Tiêu chí số 3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai**

*a) Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.*

- Có Quyết định thành lập tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững theo quy định hiện hành.

- Có kế hoạch và kết quả được duyệt về việc quản lý khai thác hệ thống đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Có Quyết định phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

*b) Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:* Báo cáo tổng hợp và biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Có Phụ lục I kèm theo).

**2.3. Tiêu chí số 6. Kinh tế**

*a) Chỉ tiêu 6.1. Có cụm ngành nghề nông thôn.*

- Bản sao Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Bản sao Quyết định thành lập cụm công nghiệp làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Danh sách các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình có giấy phép kinh doanh.

- Báo cáo kết quả hoạt động của cụm công nghiệp làng nghề gồm có nội dung: Cơ sở hạ tầng của cụm công nghiệp làng nghề, tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp ngành nghề.

*b) Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện.*

- Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất tập trung của cấp có thẩm quyền.

+ Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện đối với sản phẩm chủ lực.

- Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

+ Hợp đồng ký kết giữa các bên khi tham gia liên kết.

+ Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

*c) Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả.*

- Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quy chế hoạt động, phân công trách nhiệm đối với các thành viên.

- Báo cáo kết quả thực hiện các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ.

#### **2.4. Tiêu chí số 7. Môi trường**

*a) Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.*

- Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

- Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

- Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

- Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã (hoặc nhiều xã).

- Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

*b) Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.*

- Bản quy hoạch chi tiết khu công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thống kê và đánh giá chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng (*Có Biểu số 02 kèm theo*).

## **2.5. Tiêu chí số 8. Chất lượng môi trường sống**

*a) Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.*

- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu.

*b) Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.*

- Biểu đánh giá công trình hoạt động bền vững.

- Biểu cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung.

*c) Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.*

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu/thôn nông thôn mới/thôn nông thôn mới kiểu mẫu/vườn mẫu nông thôn mới/huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản hồi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, kịp thời chỉnh sửa, bổ sung đảm bảo theo quy định./.

**Mẫu Biểu số 01A:****DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA 2 VỤ ĐƯỢC TƯỚI CHỦ ĐỘNG  
TẠI XÃ ....., HUYỆN....., NĂM.....**

TT	Tên công trình	Loại công trình	Diện tích giao kế hoạch trồng lúa cả năm ..... của xã cần được đảm bảo tưới (ha)			Diện tích thực tế được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi cả năm ..... của xã (ha)		
			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:	
				Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa		Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa
	Tổng cộng							
1								
2								
3								
4								
...								
...								
			S			S1		
	Tỷ lệ (%)		$(S1/S)*100$					

Trong đó:

S: Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa cả năm ...được giao tại Quyết định số ..... /QĐ-UBND ngày ..... của UBND huyện .....đối với xã .....là .... ha.

S1: Diện tích đất trồng lúa cả năm của xã.... được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi đã được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

**BQL công trình thủy lợi cơ sở**  
(Ký, đóng dấu)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Mẫu Biểu số 01B:****DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA 2 VỤ ĐƯỢC TƯỚI CHỦ ĐỘNG  
TẠI THÔN ....., XÃ....., HUYỆN....., NĂM.....**

TT	Tên công trình	Loại công trình	Diện tích ký hợp đồng theo kế hoạch trồng lúa cả năm .....của thôn cần được đảm bảo tưới (ha)			Diện tích thực tế được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi cả năm ..... của thôn (ha)		
			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:	
				Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa		Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa
	Tổng cộng							
1								
2								
...								
			S		S1			
	Tỷ lệ (%)		$(S1/S)*100$					

Trong đó:

S: Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa cả năm ... được ký hợp đồng giữa Ban Quản lý CTTL cơ sở xã..... với thôn.....

S1: Diện tích đất trồng lúa cả năm của thôn... được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi đã được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

**Trưởng thôn**  
(Ký tên)

**BQL công trình thủy lợi cơ sở**  
(Ký, đóng dấu)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Mẫu Biểu số 02:**

**BIỂU THỐNG KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH  
ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....,  
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Diện tích; số nhân khẩu	Số lượng cây xanh (cây)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng cộng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng</b>	m <sup>2</sup>			
1	Khuôn viên nhà văn hoá thôn.....	m <sup>2</sup>			
2	Khuôn viên UBND xã.....	m <sup>2</sup>			
3	Khuôn viên trường Mầm non xã.....	m <sup>2</sup>			
4	Khuôn viên trường Tiểu học xã.....	m <sup>2</sup>			
5	Khuôn viên trường THCS xã.....	m <sup>2</sup>			
6	Khuôn viên Trạm Y tế xã.....	m <sup>2</sup>			
7	Khuôn viên Đình, đền, chùa.....	m <sup>2</sup>			
8	Khuôn viên nghĩa trang, tượng đài liệt sỹ.....	m <sup>2</sup>			
9	Đường giao thông trong xã.....	m <sup>2</sup>			
10	Khuôn viên công sở, nhà máy, khu công nghiệp...	m <sup>2</sup>			
11	Khác.....	m <sup>2</sup>			
12	Cây xanh phân tán khác (trồng ngoài những diện tích công cộng nêu trên, ví dụ đường nội đồng, khu đất trống.....)	m <sup>2</sup>			
<b>B</b>	<b>Tổng số nhân khẩu trên địa bàn xã (Theo số liệu thống kê năm 20.....)</b>	Người			
<b>C</b>	<b>Đạt tỷ lệ (m<sup>2</sup>/người) (=A/B)</b>	m <sup>2</sup> / người			

**Lưu ý:** Không thống kê cây thân thảo, vườn hoa, cây ăn quả ngắn ngày.

- Cách tính diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đơn vị tính m<sup>2</sup>/người) = Tổng diện tích cây xanh sử dụng công cộng/số nhân khẩu toàn xã (= Cột A.4/B.4).

- Đánh giá: Đạt hay không đạt theo yêu cầu tiêu chí.

Đối chiếu với chỉ tiêu theo quy định của Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (2m<sup>2</sup>/người đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới; 4m<sup>2</sup>/người đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao) để đánh giá chỉ tiêu.

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Mẫu Biểu số 03:**

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP**

*Đơn vị tính: Chiếc*

STT	Địa bàn	Máy kéo		Máy gieo hạt	Máy cấy	Máy phun thuốc BVTV		Máy gặt lúa rải hàng	Máy gặt đập liên hợp	Máy sấy nông sản	Máy vun luống	Máy làm đất đa năng	Thiết bị tưới	Máy bơm nước	Máy sao chè		Máy vò chè	Máy hút chân không	Các loại máy khác	
		4 bánh	2 bánh			Động cơ điện	Động cơ nổ								Bằng điện	Bằng gas				
I	Toàn xã																			
1	Thôn A																			
2	Thôn B																			
3	.....																			
4																				
5																				
6																				

**Người lập biểu**

**Xác nhận của UBND xã**



### Mẫu Biểu số 04:

### BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

STT	Địa bàn	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc			
				Làm đất (%)	Gieo/cấy/trồng (%)	Chăm sóc (vun xới/bón phân/BVTV) (%)	Thu hoạch (%)
I	Toàn xã						
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3	.....						
4							
5							
6							

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Mẫu Biểu số 05:****BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI**

STT	Địa bàn	Tổng số hộ chăn nuôi có quy mô từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (hộ)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc			
				Cung cấp nước, thức ăn (%)	Điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi (%)	Vệ sinh chuồng trại (%)	Xử lý chất thải chăn nuôi (%)
I	Toàn xã						
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3	.....						
4							
5							
6							

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Mẫu Biểu số 06:**

**BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

STT	Địa bàn	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc				
				Làm đất (%)	Gieo/cây/trồng (%)	Xử lý thực bì (%)	Chăm sóc (%)	Khai thác (%)
I	Toàn xã							
1	Thôn A							
2	Thôn B							
3	.....							
4								
5								
6								

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Mẫu Biểu số 07:**

**BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN**

STT	Địa bàn	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc			
				Cấp, thoát nước (%)	Kiểm soát môi trường (%)	Chăm sóc (%)	Xử lý môi trường (%)
I	Toàn xã						
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3	.....						
4							
5							
6							

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Mẫu Biểu số 08:**

**BẢNG XÁC NHẬN SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM TIÊU THỤ  
THÔNG QUA HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT**

1. Căn cứ Hợp đồng số ..... ngày ..... về việc .....

2. Căn cứ .....

Chúng tôi cùng nhau xác nhận khối lượng nông sản được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết số ..... cụ thể như sau:

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian thực hiện	Sản lượng sản phẩm ký kết tiêu thụ	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ thực tế	Giá trị sản phẩm tiêu thụ thực tế (đồng)
1					
2					
3					
4					
<b>Tổng</b>					

..... , ngày ... tháng .... năm ...

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**Mẫu Biểu số 09:****BIỂU THỐNG KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU TỶ LỆ KM ĐƯỜNG  
HUYỆN ĐƯỢC TRỒNG CÂY XANH DỌC TUYẾN ĐƯỜNG**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kết quả</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Số km đường huyện trên địa bàn	km		
2	Số km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	km		
3	Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	%		

- Đánh giá: Đạt hay không đạt theo yêu cầu tiêu chí.

- Đối chiếu với chỉ tiêu theo quy định của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt từ  $\geq 50\%$  trở lên.

- Cách tính: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường =  $(\text{Tổng km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường}) \div (\text{Tổng km tuyến đường huyện}) \times 100\%$ .

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Xác nhận của UBND xã**  
(Ký, đóng dấu)

**Phụ lục I**

**BIỂU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VỀ YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ**

**A- ĐỐI VỚI CẤP XÃ**

**1. Đối với xã nông thôn mới: Điểm đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm.**

**2. Đối với xã nông thôn mới nâng cao: Điểm đánh giá từ 70 đến dưới 85 điểm.**

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
<b>Tổng điểm</b>				<b>100</b>		
<b>I</b>	<b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>			<b>35</b>		
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0	Có Quyết định thành lập
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0	Có Quyết định kiện toàn khi có sự thay đổi về thành phần ban chỉ huy PCTTT-TKCN của xã
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0	Quyết định phân công cán bộ thường trực công tác PCTT-TKCN
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0	Quyết định phân công bộ phận và các thành viên của Ban chỉ huy PCTT-TKCN

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có văn bản triệu tập; Danh sách cử cán bộ tham gia
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0	Quyết định thành lập, kiện toàn; kế hoạch, chương trình hoạt động của đội xung kích.
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0	Có văn bản triệu tập, danh sách lực lượng tham gia
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Thống kê các phương thức phổ biến kiến thức PCTT tại địa phương và kết quả của từng phương thức đó như qua loa phát thanh, phổ biến lồng ghép trong các cuộc họp, lồng ghép trong các đợt văn nghệ, kịch nói phổ biến kiến thức PCTT được tổ chức tại địa phương... ; trong đó có tài liệu chứng minh số người dân đã được phổ biến trên tổng số dân của khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng rủi ro thiên tai, (ví dụ tổ chức lồng ghép phổ biến trong các cuộc họp thôn, bản thì tổng số người tham gia là bao nhiêu trên tổng số dân thể hiện trong biên bản họp thôn)
II	<b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b>			<b>40</b>		



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0	Có Kế hoạch được phê duyệt
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0	Có Kế hoạch được rà soát, cập nhật và phê duyệt hàng năm
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0	Có nội dung thể hiện trong kế hoạch được phê duyệt
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0	Phương án được phê duyệt
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Căn cứ số lượng, trang thiết bị theo Kế hoạch phòng chống thiên tai được duyệt; UBND xã có Văn bản, bảng kê về số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	UBND xã có Văn bản, bảng kê về số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức của vùng thường xuyên bị thiên tai trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Căn cứ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt; UBND xã có Văn bản, bảng kê về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra
<b>III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>				<b>25</b>		
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0	Có các biện pháp phòng chống thiên tai ( <i>biện pháp công trình, biện pháp phi công trình</i> ) trong nội dung Quy hoạch được duyệt phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn xã
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê, báo cáo các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng đáp ứng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Thống kê phương thức thu nhận và truyền tải thông tin PCTT và số hộ được tiếp nhận theo các phương thức đó ( <i>cảnh báo: loa, đài</i>

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
		tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.				<i>phát thanh, zalo, facebook, qua app PCTT...)</i>
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê rà soát số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai và các điểm đã được lắp đặt hệ thống hướng dẫn cảnh báo ( <i>biển cảnh báo, hướng dẫn tại khu vực có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai</i> )
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê báo các vụ vi phạm được phát hiện, phản ánh và kết quả kiểm tra xử lý các vi phạm

**\* Kết quả:**

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

## B. ĐỐI VỚI CẤP HUYỆN

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %	
<b>Tổng điểm</b>				<b>100</b>		
<b>I</b>	<b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>			<b>40</b>		
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).	Có	5	0	Có Quyết định thành lập
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		5	0	Có Quyết định kiện toàn khi có sự thay đổi về thành phần Ban chỉ huy PCTTT-TKCN của huyện
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).	Có	5	0	Quyết định phân công phòng chức năng thường trực công tác PCTT-TKCN
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)		5	0	Quyết định phân công bộ phận và các thành viên của Ban chỉ huy PCTT-TKCN
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		10	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có văn bản triệu tập, Quyết định cử cán bộ tham gia.

		b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có Văn bản hướng dẫn, kế hoạch tổ chức huấn luyện nghiệp vụ hàng năm, danh sách lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã
<b>II</b>	<b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b>			<b>35</b>		
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt	Có	5	0	Có Kế hoạch được phê duyệt
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		5	0	Có Kế hoạch được rà soát, cập nhật và phê duyệt hàng năm
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	10	0	Có nội dung thể hiện trong kế hoạch được phê duyệt
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	5	0	Phương án được phê duyệt
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có Quyết định, Văn bản, báo cáo thống kê về việc huy động số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động PCTT
<b>III</b>	<b>Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>			<b>25</b>		

1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		5	0	Có các biện pháp phòng chống thiên tai ( <i>biện pháp công trình, biện pháp phi công trình</i> ) trong nội dung Quy hoạch được duyệt phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn huyện
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê báo cáo các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng đáp ứng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo: loa, đài phát thanh, zalo, facebook...

**\* Kết quả:**

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.